

NOUNS AND PRONOUNS

Exercise 29. Warm-up. (Chart 6-8)

Choose words from below to describe him/her. Chọn những từ bên dưới để mô tả về người thầy/ cô đầu tiên của bạn.



young	friendly	serious
middle-aged	unfriendly	patient
elderly	fun	impatient

Young (adj) trẻ trung	Fun (adj) vui tính
Middle-aged (adj) trung niên	Serious (adj) nghiêm túc
Elderly (adj) lớn tuổi	Impatient (adj) thiếu kiên nhẫn
Friendly (adj) thân thiện	Patient (adj) kiên nhẫn
Unfriendly (adj) không có thiện cảm	

6-8 Using Adjective to Describe Nouns (Dùng tính từ để mô tả Danh từ)

ADJECTIVE NOUN (a) Bob is reading a good book.	Words that describe nouns are called ADJECTIVES. In (a): good is an adjective; it describes the book. Những từ miêu tả danh từ được gọi là tính từ. Trong ví dụ (a): good là một tính từ mô tả cuốn sách
(b) The tall woman wore a new dress. (c) The short woman wore an old dress. (d) The young woman wore a short dress.	We say that adjectives "modify" nouns. <i>Modify</i> means "change a little." An adjective changes the meaning of a noun by giving more information about it. Ta nói rằng tính từ "modify" danh từ. <i>Modify</i> có nghĩa là "thay đổi một chút". Một tính từ thay đổi ý nghĩa của một danh từ bằng cách thêm thông tin cho danh từ đó.
(e) Roses are beautiful flowers. <i>INCORRECT: Roses are beautifuls flowers.</i>	Adjectives are neither singular nor plural. They do NOT have a plural form. Tính từ không phải là số ít cũng không phải số nhiều. Chúng KHÔNG có dạng số nhiều.
(f) He wore a white shirt. <i>INCORRECT: He wore a shirt white.</i>	Adjectives usually come immediately before nouns, as in (f). Adjectives can also follow main verb be , as in (g) and (h).

(g) Roses are *beautiful*.

(h) His shirt was *white*.

Tính từ thường đứng ngay trước danh từ, như trong ví dụ (f).

Tính từ cũng có thể đi sau *be*, như trong ví dụ (g) và (h).

Exercise 30. Looking at grammar. (Chart 6-8)

Check (✓) the phrases that have adjectives. Mark the adjectives.

Đánh dấu (✓) các cụm từ có tính từ và chọn các tính từ đó.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. ☒ a scary story | 4. ___ a small, dark, smelly room |
| 2. ___ on Tuesday | 5. ___ quickly and then slowly |
| 3. ___ going to a famous place | 6. ___ long or short hair |



Exercise 31. Looking at grammar. (Chart 6-8)

Add the given adjectives to the sentences. Choose two of the three adjectives in each item to add to the sentence.

Thêm các tính từ đã cho vào các câu. Chọn hai trong ba tính từ trong mỗi mục để thêm vào câu.

Example: hard, heavy, strong A man lifted the box.

→ A strong man lifted the heavy box.

1. beautiful, safe, red

→ _____ roses are _____ flowers.

2. empty, wet, hot

→ The waiter poured _____ coffee into my _____ cup.

3. fresh, clear, hungry

→ Mrs. Fields gave the _____ kids a _____ snack.

4. dirty, modern, delicious

→ After our _____ dinner, Frank helped me with the _____ dishes.



Exercise 32. Looking at grammar. (Chart 6-8)

Part I. Add your own nouns, adjectives, and prepositions to the list. Don't look at Part II.

Thêm danh từ, tính từ và giới từ của riêng bạn vào danh sách. Không nhìn vào Phần II.

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1. an adjective <u>old</u> | 6. an adjective _____ |
| 2. a person's name _____ | 7. an adjective _____ |
| 3. a plural noun _____ | 8. a preposition of place _____ |
| 4. a plural noun _____ | 9. an adjective _____ |

5. a singular noun _____ 10. a plural noun _____

Part II. Complete the sentences with the same words you added in Part I.

Sử dụng những từ bạn vừa viết ở phần 1 để hoàn thành các câu sau.

One day a/an old girl was walking in the city. Her name was (2) _____
She was carrying a package for her grandmother. It contained some (3) _____
some _____, and a/an _____, among other things.

As she was walking down the street, a/an (6) _____ thief stole her
package. The (7) _____ girl pulled out her cell phone and called the police, who
caught the thief (8) _____ a nearby building and returned her package to her.
She took it immediately to her (9) _____ grandmother, who was glad to get the
package because she really needed some new (10) _____.

Exercise 33. Warm-up. (Chart 6-9)

Combine the word **chicken** with the words in the list.

Kết hợp từ **chicken** với những từ trong danh sách dưới đây

✓fresh

hot

✓legs

recipe

soup

1. chicken legs

4. _____

2. fresh chicken

5. _____

3. _____

6-9 Using Nouns as Adjectives (Dùng danh từ như tính từ)

(a) I have a **flower** garden.

(b) The **shoe** store also sells socks.



(c) **INCORRECT:** a flowers garden

(d) **INCORRECT:** the shoes store

Sometimes words that are usually used as nouns are used as adjectives.

For example, **flower** is usually a noun, but in (a), it's used as an adjective to modify **garden**.

Đôi khi danh từ được sử dụng như tính từ.

Ví dụ, **flower** thường là một danh từ, nhưng trong ví dụ (a), nó được sử dụng như một tính từ để thay đổi ý nghĩa của **garden**.

When a noun is used as an adjective, it is singular in form, NOT plural.

Khi được sử dụng như một tính từ, danh từ ở dạng số ít, KHÔNG phải số nhiều.

Exercise 34. Looking at grammar. (Chart 6-9)

Identify the nouns (N). Use one of the nouns in the first sentence as an adjective in the second sentence. **Xác định danh từ (N). Viết lại câu sử dụng một trong các danh từ đó như một tính từ.**

1. This book is about grammar. It's a grammar book.
2. My garden has vegetables. It's a _____.
3. The soup has beans. It's _____.
4. I read a lot of articles in magazines. I read a lot of _____.
5. The factory makes toys. It's a _____.
6. The villages are in the mountains. They are _____.
7. The lesson was about art. It was an _____.
8. Flags fly from poles. Many government buildings have _____.

Exercise 35. Looking at grammar. (Chart 6-9)

Add -s to the *italicized* nouns if necessary. Check (✓) YES or No to agree or disagree with each statement. **Thêm -s vào các danh từ in nghiêng nếu cần. Đánh dấu (✓) vào ô YES hoặc No để đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến đó.**

YES NO

1. One day, *computer* programs will make it possible for computers to think.
2. *Computer* make life more stressful.
3. *Airplane* trips are enjoyable nowadays.
4. *Airplane* don't have enough legroom.
5. *Bicycle* are better than cars for getting around in a crowded city.
6. It's fun to watch *bicycle* races like the *Tour de France* on TV.
7. *Vegetable* soups are delicious.
8. Fresh *vegetable* are my favorite food.



Exercise 36. Listening and speaking. (Charts 6-1 → 6-9)

Part I. Listen to two friends talking about finding an apartment.

Nghe đoạn hội thoại của hai người bạn nói về việc tìm một căn hộ.

Part II. Complete your own conversation by choosing the correct answer from the list.

Phần II. Hoàn thành đoạn hội thoại của riêng bạn bằng cách chọn đáp án phù hợp từ các từ có sẵn.

air-conditioning an elevator near a bus stop a studio

a balcony

an exercise room

near a freeway

a two-bedroom

close to my job

a laundry room

parking

a walk-up

A: I'm looking for a new place to live.

B: How come?

A: _____. I need _____.

B: I just helped a friend find one. I can help you. What else do you want?

A: I want _____. Also, I want _____.

I don't want _____.

B: Anything else?

A: _____ would be nice.

B: That's expensive.

A: I guess I'm dreaming.



"Don't wait for the perfect moment, take the moment and make it perfect."

Đừng chờ đợi những khoảnh khắc tuyệt vời, hãy tự mình biến mọi khoảnh khắc trở nên tuyệt vời.